

## BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025  
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hôi

### A. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024:

#### I. Kế hoạch tài chính được Cơ quan đại diện chủ sở hữu giao năm 2024.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hôi.

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hôi.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hôi được phê duyệt với những nội dung chính sau đây

#### 1. Mục tiêu tổng quát

- Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đặt hàng hằng năm. Ưu tiên thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu bền vững.

- Tổ chức thực hiện tốt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### 2. Mục tiêu cụ thể

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 7.899,78 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 14.123,52 ha.
- Chăm sóc rừng trồng năm hai: 20,23 ha.
- Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp 15.000 cây: Tương đương 15 ha.
- Xây dựng Nhà ở công nhân bảo vệ rừng: 01 cái.
- Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty: 01 cái.
- Xây dựng chốt bảo vệ rừng: 02 cái.

#### 3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

##### 3.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản phẩm chính



- Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng: 7.899,78 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 14.123,52 ha.
- Quản lý bảo vệ rừng trồng: 22,90 ha.

### 3.2. Các chỉ tiêu về tài chính

- Vốn chủ sở hữu : 10.040,02 triệu đồng.
- Tổng doanh thu : 11.631,86 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế : 237,60 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế : 190,08 triệu đồng.
- Đóng góp ngân sách Nhà nước : 145 triệu đồng.

### 3.3. Lao động, quỹ lương

- Tổng lao động : 47 người
- Trong đó: Người quản lý : 4 người*
- Người lao động : 43 người*
- Tổng quỹ lương : 5.685,06 triệu đồng.

### 4. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024:

Tổng giá trị đầu tư các hạng mục trong năm 2024 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi là 12.415,64 triệu đồng từ nguồn Ngân sách nhà nước, thu dịch vụ môi trường rừng và vốn doanh nghiệp, huy động khác.

- Đầu tư lâm sinh: 10.289,97 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: 820 triệu đồng.
- Đầu tư khác: 1.305,67 triệu đồng.

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kế hoạch năm 2024				
			Khối lượng	Kinh phí	Trong đó:		
					NSNN	Nguồn DVMTR	Vốn DN, HD khác
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>12.415,64</b>	<b>4.237,06</b>	<b>6.012,89</b>	<b>2.165,69</b>
<b>I</b>	<b>Lâm sinh</b>			<b>10.289,97</b>	<b>4.237,06</b>	<b>6.012,89</b>	<b>40,02</b>
<b>I</b>	<b>Quản lý bảo vệ rừng</b>	ha.năm	<b>22.046,20</b>	<b>9.998,92</b>	<b>4.237,06</b>	<b>5.754,99</b>	<b>6,87</b>
<b>a</b>	<b>Rừng có dịch vụ môi trường rừng</b>	ha.năm	<b>7.899,78</b>	<b>5.754,99</b>	<b>0,00</b>	<b>5.754,99</b>	<b>0,00</b>
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	1.350,37	983,74		983,74	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	6.500,76	4.735,80		4.735,80	
-	Rừng trồng	ha.năm	48,65	35,44		35,44	
<b>b</b>	<b>Rừng không có dịch vụ môi trường rừng</b>	ha.năm	<b>14.146,42</b>	<b>4.243,93</b>	<b>4.237,06</b>	<b>0,00</b>	<b>6,87</b>
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	14.123,52	4.237,06	4.237,06		
-	Rừng trồng	ha.năm	22,90	6,87			6,87
<b>2</b>	<b>Trồng rừng sản xuất, phòng hộ</b>	ha	<b>20,23</b>	<b>291,05</b>	<b>0,00</b>	<b>257,90</b>	<b>33,15</b>
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	0,0	0,00			
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	20,23	291,05		257,90	33,15
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha					
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha					

3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	0,0	0,00	0,00	0,00	0,00
II	<b>Cơ sở hạ tầng</b>		<b>0,0</b>	<b>820,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>820,00</b>
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	1	820,00			820,00
-	Trạm QL BV rừng phòng hộ	Cái					
III	<b>Nội dung đầu tư khác</b>			<b>1.305,67</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1.305,67</b>
-	Xây dựng phương án QL BV rừng bền vững	PA					
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp (15.000 cây)	ha	15	125,67			125,67
-	Sửa chữa văn phòng, nhà làm việc Công ty	cái	1	700,00			700,00
-	Xây dựng chốt bảo vệ rừng	cái	2	480,00			480,00

## II. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2024 so với Kế hoạch năm 2024.

### 1. Đánh giá về sản lượng khai thác kinh doanh so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước; các hoạt động sản xuất, kinh doanh đặc thù của doanh nghiệp.

Hiện tại nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là quản lý bảo vệ rừng. Nguồn kinh phí để hoạt động trong năm kế hoạch gồm nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và nguồn kinh phí ngân sách đầu tư cho công tác QL BV rừng tự nhiên dùng khai thác theo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững ( Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 ).

Tình hình thực hiện chỉ tiêu sản phẩm chủ yếu của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

DVT: ha

Số TT	Sản phẩm chủ yếu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Năm 2024			So sánh		Ước TH năm 2024/Kế hoạch 2024
			Kế hoạch năm	TH đến 30/6/2024	Ước TH năm	Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	7.941,14	7.899,78	7.817,08	7.817,08	98%	99,0%	99,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	1.380,70	1.350,37	1.306,51	1.306,51	95%	96,8%	96,8%
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	6.511,11	6.500,76	6.482,13	6.482,13	100%	99,7%	99,7%
-	Rừng trồng sản xuất	42,12	41,44	21,23	21,23	50%	51,2%	51,2%
-	Rừng trồng phòng hộ	7,21	7,21	7,21	7,21	100%	100,0%	100,0%
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	14.123,5	14.123,50	14.119,82	14.119,82	100%	100,0%	100,0%
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	22,90	22,90	22,90	22,90	100%	100,0%	100,0%

2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Nhận xét về kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2024 của doanh nghiệp so với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước; đánh giá tình hình biến động của kết quả sản xuất kinh doanh qua các kỳ, tình hình quản lý chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí quản lý.

So với cùng kỳ năm trước và Kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế của đơn vị đều đạt và vượt chỉ tiêu. Nguyên nhân cơ bản là do mức hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dùng khai thác tăng từ 200.000 đ/ha lên 300.000 đ/ha.

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Năm 2024			So sánh		Ước TH năm 2024/Kế hoạch 2024
			Kế hoạch năm	TH đến 30/6/2024	Ước TH năm	Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
1	Vốn chủ sở hữu	10.663,68	10.040,02	10.040,02	10.040,02	94%	100,0%	100,0%
2	Doanh thu	6.631,13	11.631,86	6.235,19	12.036,03	94%	53,6%	103,5%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	456,80	237,60	54,19	270,00	12%	22,8%	113,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	262,14	190,08	33,35	216,00	13%	17,5%	113,6%
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	215,63	145,00	74,29	145,70	34%	51,2%	100,5%

**3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: doanh nghiệp báo cáo số đã thực nộp NSNN trong 6 tháng đầu năm 2023, trong đó báo cáo cụ thể tiền thu từ lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ; tiền thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn góp nhà nước tại doanh nghiệp đã nộp NSNN (nếu có).**

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	<b>(221.644.979)</b>	<b>182.317.255</b>	<b>74.292.843</b>	<b>(113.620.567)</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(37.856.107)	17.889.840		(19.966.267)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(173.598.682)	20.841.729		(152.756.953)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(10.678.207)			(10.678.207)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)			(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	681.604	138.585.686	69.292.843	69.974.447
9. Thuế bảo vệ môi trường	19				
10. Các loại thuế khác	20		5.000.000	5.000.000	
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>(23.322.202)</b>			<b>(23.322.202)</b>
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(23.322.202)			(23.322.202)
3. Các khoản khác	33				
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>(244.967.181)</b>	<b>182.317.255</b>	<b>74.292.843</b>	<b>(136.942.769)</b>

Tổng số phải nộp 6 tháng đầu năm 2024 của đơn vị là 182.317.255 đồng.

Số đã nộp ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2024 của đơn vị là 74.292.843 đồng. Số còn phải chuyển sang kỳ sau: -136.942.769 đồng.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại thời điểm 30/6/2024 là 145.911.976 đồng. Công ty chưa phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ vì chưa có kết quả xếp loại doanh nghiệp của năm 2023.

#### 4. Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2024 so với Kế hoạch năm 2024.

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Năm Báo cáo 2024							
			Kế hoạch năm		TH đến 30/6/2024		Tỷ lệ đạt	Ước thực hiện năm		Tỷ lệ đạt
			Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí		Khối lượng	Kinh phí	
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>12.415,64</b>		<b>7.150,18</b>	<b>58%</b>		<b>13.273,32</b>	<b>107%</b>
1	Lâm sinh			<b>10.289,97</b>		<b>6.364,51</b>	<b>62%</b>		<b>11.967,65</b>	<b>116%</b>
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	<b>22.046,20</b>	<b>9.998,92</b>	<b>21.959,80</b>	<b>6.237,88</b>	<b>62%</b>	<b>21.959,80</b>	<b>11.676,55</b>	<b>117%</b>
a	Rừng cung ứng DVMTR	ha.năm	<b>7.899,78</b>	<b>5.754,99</b>	<b>7.817,08</b>	<b>4.116,47</b>	<b>72%</b>	<b>7.817,08</b>	<b>7.433,73</b>	<b>129%</b>
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	<b>1.350,37</b>	<b>983,74</b>	<b>1.306,51</b>	<b>688,01</b>	<b>70%</b>	<b>1.306,51</b>	<b>1.242,44</b>	<b>126%</b>
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	<b>6.500,76</b>	<b>4.735,80</b>	<b>6.482,13</b>	<b>3.413,49</b>	<b>72%</b>	<b>6.482,13</b>	<b>6.164,25</b>	<b>130%</b>
-	Rừng trồng	ha.năm	<b>48,65</b>	<b>35,44</b>	<b>28,44</b>	<b>14,98</b>	<b>42%</b>	<b>28,44</b>	<b>27,05</b>	<b>76%</b>
b	Rừng không có DVMTR	ha.năm	<b>14.146,42</b>	<b>4.243,93</b>	<b>14.142,72</b>	<b>2.121,41</b>	<b>50%</b>	<b>14.142,72</b>	<b>4.242,82</b>	<b>100%</b>
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	<b>14.123,52</b>	<b>4.237,06</b>	<b>14.119,82</b>	<b>2.117,97</b>	<b>50%</b>	<b>14.119,82</b>	<b>4.235,95</b>	<b>100%</b>
-	Rừng trồng	ha.năm	<b>22,90</b>	<b>6,87</b>	<b>22,90</b>	<b>3,44</b>	<b>50%</b>	<b>22,90</b>	<b>6,87</b>	<b>100%</b>
2,	Trồng rừng	ha	<b>20,23</b>	<b>291,05</b>	<b>20,23</b>	<b>126,63</b>	<b>44%</b>	<b>20,23</b>	<b>291,10</b>	<b>100%</b>
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>						
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	<b>20,23</b>	<b>291,1</b>	<b>20,23</b>	<b>126,6</b>	<b>44%</b>	<b>20,23</b>	<b>291,1</b>	<b>100%</b>
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha								
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha								
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	<b>0,00</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>0,0</b>	
II	Cơ sở hạ tầng		<b>0,00</b>	<b>820,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0%</b>
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	<b>1,00</b>	<b>820</b>			<b>0%</b>			<b>0%</b>
-	Trạm QL.BV rừng phòng hộ	Cái								
III	Nội dung đầu tư khác			<b>1.305,67</b>		<b>785,67</b>	<b>60%</b>		<b>1.305,67</b>	<b>100%</b>
-	XD phương án QL.BV rừng BV	PA								
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp	ha	<b>15,00</b>	<b>125,67</b>	<b>15,00</b>	<b>125,67</b>	<b>100%</b>	<b>15,00</b>	<b>125,67</b>	<b>100%</b>
-	Kiểm kê rừng tự nhiên	ha								
-	Sửa chữa văn phòng, NLV Công ty	cái	<b>1,00</b>	<b>700</b>	<b>1</b>	<b>420</b>	<b>60%</b>	<b>1,00</b>	<b>700</b>	<b>100%</b>
-	Xây dựng chốt bảo vệ rừng	cái	<b>2,00</b>	<b>480</b>	<b>2</b>	<b>240</b>	<b>50%</b>	<b>2,00</b>	<b>480</b>	<b>100%</b>

### III. Thuận lợi, khó khăn

#### 1. Thuận lợi:

- Chính sách dịch vụ môi trường rừng và kinh phí từ ngân sách nhà nước đối với diện tích rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng đã tạo được nguồn lực tài chính bền vững cho Công ty trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Qua đó huy động được người dân tham gia công tác quản lý bảo vệ rừng, góp phần tạo thêm việc làm, tăng thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân tham gia trực tiếp bảo vệ rừng.

- Công tác QLBV rừng nhận được rất nhiều sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của UBND Tỉnh, các Sở chuyên ngành và UBND Huyện Ngọc Hồi.

- Có được sự phối, kết hợp của các ngành liên quan. Đặc biệt là UBND các xã, các đồn biên phòng và kiểm lâm địa bàn.

## **2. Khó khăn:**

- Diện tích quản lý rộng, nằm trên địa bàn 5 xã của huyện Ngọc Hồi trong khi đó lực lượng bảo vệ rừng chưa đủ đảm bảo cho công tác bảo vệ rừng hiện nay.

- Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng trong thời gian đóng cửa rừng chưa đủ đảm bảo cho các hoạt động bảo vệ rừng, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, lấn chiếm rừng, đất lâm nghiệp trước tình hình nhu cầu về lâm sản, đất sản xuất của người dân ngày càng tăng.

- Tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp đã được kiểm soát, không xảy ra điểm nóng nhưng vẫn tiềm ẩn có nguy cơ xảy ra các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp tinh vi hơn.

- Diện tích rừng tự nhiên tiếp nhận từ UBND các xã theo Quyết định 1047 năm mạnh mún, nhỏ lẻ, xung quanh là nương rẫy của người dân đang canh tác, xa lâm phần nên công tác bảo vệ rừng gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng.

- Kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất trong thời gian đóng cửa rừng năm 2021 đến nay chưa được cấp.

- Thu nhập của CBCNV nhìn chung còn thấp so với mặt bằng sinh hoạt hiện nay. Đời sống vật chất và tinh thần của người lao động của Công ty còn nhiều khó khăn.

## **IV. Giải pháp để hoàn thành kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước năm 2024**

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có, bảo tồn vốn rừng, tăng cường công tác quản lý sử dụng đất lâm nghiệp chặt chẽ, hiệu quả ngày càng cao gắn với ổn định dân cư theo quy hoạch, giữ gìn an ninh trật tự và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

- Tiến hành rà soát các diện tích rừng trên lâm phần để lập phương án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, có trồng bổ sung.

- Thực hiện tốt công tác trồng và chăm sóc rừng phân đầu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

- Thực hiện tốt công tác trồng cây phân tán (kết hợp trồng các vành đai lâm phần quản lý để ngăn chặn tình trạng lấn chiếm rừng, đất lâm nghiệp).

- Xây dựng, sửa chữa các chốt QLBV rừng nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác QLBV rừng, cải thiện nơi ăn ở sinh hoạt cho CBCNV.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng theo theo đơn đặt hàng của tỉnh và nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Quản lý, Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đúng theo quy định tại Nghị định số 156//2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính Phủ và thông tư 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025.

- Cân đối nguồn kinh phí tiếp tục tăng cường lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thường xuyên hơn nữa trong công tác tuần tra QLBV rừng, đồng thời rà soát các điểm nóng có nguy cơ xảy ra phá rừng; xây dựng hồ sơ giao khoán BVR cho cộng đồng.

- Phối hợp với các cấp chính quyền địa phương trong công tác BVR, PCCCR và từng bước giải quyết các vụ xâm chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật; Xây dựng kế hoạch, nội dung, phương pháp phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương về công tác bảo vệ rừng.

- Phối hợp hơn nữa với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm và các cơ quan hữu quan giải quyết tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp.

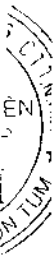
- Tổ chức thực hiện phương án xử lý các tồn tại về tài chính theo lộ trình từng năm từ năm 2022 - 2025 trên nguyên tắc không phát sinh lỗ để ưu tiên xử lý dứt điểm lỗ lũy kế trong thời gian ngắn nhất

- Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, Phương án QLBV rừng bền vững; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Tăng cường quản trị nội bộ Công ty theo phong cách quản trị hiện đại, thích hợp với loại hình hoạt động công ích. Vận dụng các nguyên tắc quản trị tiên tiến, xác định rõ quy chế quản lý nội bộ và vai trò kiểm soát của Chủ tịch công ty và cơ chế kiểm soát nội bộ. Giám sát thường xuyên việc thực hiện chiến lược, kế hoạch; đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định tại nghị định số 115/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định chế độ giám sát, kiểm tra việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trong việc công bố thông tin về hoạt động của Công ty đã được quy định tại nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính Phủ về Công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường dân chủ cơ sở, nhất là vai trò của Tổ chức công đoàn, các đoàn thể quần chúng và của từng người lao động. Qua đó, người lao động trong Công ty ngày càng gắn bó hơn với doanh nghiệp.

**B. Xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Kế hoạch đầu tư phát triển và lập dự toán ngân sách năm 2025:**



Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính Phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi; Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum phê duyệt Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi Xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Kế hoạch đầu tư phát triển và lập dự toán ngân sách năm 2025 như sau:

## **I. Xây dựng Kế hoạch sản xuất kinh doanh, Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025:**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

- Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích do Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đặt hàng hằng năm. Ưu tiên thực hiện khoanh nuôi có trồng bổ sung các diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường để tạo nguồn thu bền vững.

- Tổ chức thực hiện tốt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng: 7.817,08 ha.

- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dừng khai thác: 14.119,82 ha.

- Trồng rừng tập trung: 27,55 ha.

- Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: 20,23 ha.

- Xây dựng Nhà ở công nhân bảo vệ rừng: 01 cái.

### **3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025**

#### **3.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản phẩm chính**

- Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng: 7.817,08 ha.

- Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất: 14.119,82 ha.

- Quản lý bảo vệ rừng trồng: 22,90 ha.

#### **3.2. Các chỉ tiêu về tài chính**

- Vốn chủ sở hữu : 10.040,02 triệu đồng.

- Tổng doanh thu : 14.246,71 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế : 269,99 triệu đồng.



- Lợi nhuận sau thuế : 237,59 triệu đồng.
- Đóng góp ngân sách Nhà nước : 145,78 triệu đồng.

### 3.3. Lao động, quỹ lương

- Tổng lao động : 48 người
- Trong đó: Người quản lý : 5 người
- Người lao động : 43 người
- Tổng quỹ lương : 6.374,85 triệu đồng.

( Có phụ lục 01 kèm theo )

### 4. Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025:

Tổng giá trị đầu tư các hạng mục trong năm 2025 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi là 24.680,12 triệu đồng từ nguồn Ngân sách nhà nước, thu dịch vụ môi trường rừng và vốn doanh nghiệp, huy động khác.

- Đầu tư lâm sinh: 14.347,72 triệu đồng.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng: 1.000 triệu đồng.
- Đầu tư khác: 9.333 triệu đồng.

( Có phụ lục 02 kèm theo )

## II. Kế hoạch thu nộp ngân sách năm 2025:

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính Phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ Tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

Căn cứ Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi; Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND Tỉnh Kon Tum phê duyệt Phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi xây dựng Kế hoạch thu nộp ngân sách nhà nước năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp cuối kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I – Thuế</b>	<b>10</b>	<b>-149.755.139</b>	<b>204.985.686</b>	<b>145.585.686</b>	<b>-90.355.139</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-19.966.267			-19.966.267
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0			0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0			0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0			0

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-119.598.682	59.400.000		-60.198.682
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-10.678.207			-10.678.207
7. Thuế tài nguyên	17	-193.587			-193.587
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	681.604	138.585.686	138.585.686	681.604
9. Thuế bảo vệ môi trường	19	0			0
10. Các loại thuế khác	20	0	7.000.000	7.000.000	0
<b>II – Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-23.322.202</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-23.322.202</b>
1. Các khoản phụ thu	31	0			0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-23.322.202			-23.322.202
3. Các khoản khác	33	0			0
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>-173.077.341</b>	<b>204.985.686</b>	<b>145.585.686</b>	<b>-113.677.341</b>

Trên đây là Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính (BC);
- Sở KH & ĐT (BC);
- Sở NN & PTNT (BC);
- Sở LĐT&XH (BC);
- Chủ tịch Cty;
- Kiểm soát viên Cty;
- Lưu: KH; KT; VT.



**Trần Ngọc Thanh Vũ**

UBND TỈNH KON TUM  
CÔNG TY TNHH MTV  
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

Mẫu số 01

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

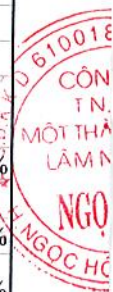
(Công ty độc lập hoặc Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Lập và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31/7 hàng năm)

Kèm theo Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Chỉ tiêu	Mã CT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm Báo cáo 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh năm KH/ Năm BC (%)
				Kế hoạch	Ước Thực hiện năm 2024		
<b>A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>							
<b>I. Sản lượng</b>							
<b>1. Sản lượng sản xuất chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha.năm	21.936,90	21.936,90	21.936,90	21.936,90	100%
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha.năm	7.817,08	7.817,08	7.817,08	7.817,08	100%
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		ha.năm	14.119,82	14.119,82	14.119,82	14.119,82	100%
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	284,20	50,00	75,00	50,00	67%
- Hoạt động khác		Tr đồng	142,00	152,00	291,30	170,80	59%
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>			0	0	0	0	
<b>2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng		ha	21.936,90	21.936,90	21.936,90	21.936,90	100%
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		ha	7.817,08	7.817,08	7.817,08	7.817,08	100%
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		ha	14.119,82	14.119,82	14.119,82	14.119,82	100%
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	284,20	50,00	75,00	50,00	67%
- Hoạt động khác		Tr đồng	142,00	152,00	291,30	170,80	59%
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							
+ Từ chương trình DVMTR		Tr đồng	1,03	0,851	0,899	0,81	91%
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		Tr đồng	0,30	0,30	0,30	0,50	167%
- Hoạt động tài chính		Tr đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	
- Hoạt động khác		Tr đồng	516,40	504,76	504,76	523,81	104%
<b>b) Các sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu</b>							
<b>a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước</b>							
- QLBV rừng							
Trong đó:							



## Mẫu số 01

Chỉ tiêu	Mã CT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm Báo cáo 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh năm KH/ Năm BC (%)
				Kế hoạch	Ước Thực hiện năm 2024		
+ Từ chương trình DVMTR		Tr.đồng	1,07	0,92	0,95	0,89	94%
+ Từ chương trình QLBV Rừng TN dừng KT		Tr.đồng	0,30	0,30	0,30	0,50	167%
- Hoạt động tài chính		Tr.đồng	284,20	50,00	75,00	50,00	67%
- Hoạt động khác		Tr.đồng	142,00	152,00	219,30	170,80	78%
<b>b) Sản phẩm xuất khẩu</b>							
<b>B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>							
<b>I. Kết quả kinh doanh</b>							
<b>1. Tổng doanh thu</b>		tr.đồng	13.048,71	11.630,75	12.036,03	14.246,71	118%
a. Doanh thu thuần	10-BCKQKD	tr.đồng	12.622,51	11.428,75	11.669,73	14.025,91	120%
+ Từ chương trình DVMTR			8.386,56	7.192,80	7.433,78	6.966,00	94%
+ Từ QLBV Rừng TN dừng KT			4.235,95	4.235,95	4.235,95	7.059,91	167%
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	tr.đồng	284,20	50,00	75,00	50,00	67%
c. Doanh thu khác	31-BCKQKD	tr.đồng	142,00	152,00	291,30	170,80	59%
<b>2. Lãi phát sinh</b>							
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	tr.đồng	269,82	237,60	270,00	296,99	110%
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	tr.đồng	112,56	190,08	216,00	237,59	110%
<b>3. Lỗ phát sinh</b>		tr.đồng					
<b>4. Lỗ lũy kế</b>		tr.đồng					
<b>II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>		tr.đồng	<b>319,23</b>	<b>210,27</b>	<b>217,47</b>	<b>204,98</b>	<b>94%</b>
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	<b>319,23</b>	<b>210,27</b>	<b>217,47</b>	<b>204,98</b>	<b>94%</b>
a. Thuế GTGT		tr.đồng	7,40	17,89	17,89	0,00	0%
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng		0,00	0,00	0,00	
c. Thuế TNDN		tr.đồng	157,26	46,80	54,00	59,40	110%
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	154,57	145,58	145,58	145,58	100%
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	<b>0</b>		<b>0</b>		
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>		tr.đồng	<b>991,85</b>	<b>145,58</b>	<b>145,58</b>	<b>145,58</b>	<b>100%</b>
<b>1. Từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	<b>991,85</b>	<b>145,58</b>	<b>145,58</b>	<b>145,58</b>	<b>100%</b>
a. Thuế GTGT		tr.đồng	7,40	0,00	0,00	0,00	
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng	0,00		0,00	0,00	
c. Thuế TNDN		tr.đồng	543,06	0,00	0,00	0,00	
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		tr.đồng	212,20	0,00	0,00	0,00	
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	441,39	145,58	145,58	145,58	100%
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	
<b>IV. Nợ thuế</b>		tr.đồng					

7306 C.I  
 G TY  
 H.H  
 NH VIEN  
 GIẾP  
 HOI  
 H-T.KON TU

Chỉ tiêu	Mã CT	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Năm Báo cáo 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh năm KH/ Năm BC (%)
				Kế hoạch	Ước Thực hiện năm 2024		
<b>1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa</b>		tr.đồng	-244,96	-180,27	-173,07	-113,67	66%
a. Thuế GTGT		tr.đồng	-37,85	-19,96	-19,96	-19,96	100%
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		tr.đồng	0,00	0,00	0,00	0,00	
c. Thuế TNDN		tr.đồng	-173,59	-126,79	-119,59	-60,19	50%
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		tr.đồng	-33,52	-33,52	-33,52	-33,52	100%
<b>2. Từ hoạt động kinh doanh XNK</b>		tr.đồng	0	0	0	0	
a. Thuế XNK		tr.đồng					
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		tr.đồng					
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		tr.đồng					
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		tr.đồng					
<b>3. Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>		tr.đồng	0	0	0	0	
<b>VI. Các khoản chi NSNN</b>		tr.đồng	0	0	0	0	
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		tr.đồng					
2. Chi khác		tr.đồng					

Kế toán trưởng

Lê Văn Khương

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

Giám đốc



Trần Ngọc Thanh Vũ



**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**  
**CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỘI**

Kèm theo Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	KH 2025 được duyệt trong KH giai đoạn 2021-2025	Thực hiện Năm 2023	Năm Báo cáo 2024			Kế hoạch 2025	So sánh TH/ KH (%)	So sánh năm KH/ năm BC (%)
						Kế hoạch năm	TH đến 30/6/2024	Ước TH năm			
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chính</b>										
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	37.306,05	7.461,21	7.817,08	7.899,78	7.817,08	7.817,08	99,0%	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	5.198,95	1.039,79	1.306,51	1.350,37	1.306,51	1.306,51	96,8%	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	31.770,60	6.354,12	6.482,13	6.500,76	6.482,13	6.482,13	99,7%	100,0%	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	266,50	53,30	21,23	41,44	21,23	21,23	51,2%	100,0%	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	70,00	14,00	7,21	7,21	7,21	7,21	100,0%	100,0%	
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	70.465,25	14.093,1	14.119,82	14.123,50	14.119,82	14.119,82	100,0%	100,0%	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	114,50	22,90	22,90	22,90	22,90	22,90	100,0%	100,0%	
4	Hợp tác kinh doanh tole	Tr.đồng	650,00	130,00	0	0	0,00	0,00			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>										
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	47.423,80	9.553,56	10.040,02	10.040,02	10.040,02	10.040,02	100,0%	100,0%	
2	Doanh thu	Tr.đồng	48.387,89	9.610,78	13.048,71	11.631,86	6.235,19	14.246,71	103,5%	118,4%	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	215,00	43,00	269,82	237,60	54,19	296,99	113,6%	110,0%	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	170,00	34,00	112,56	190,08	33,35	237,59	113,6%	110,0%	
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	550,95	110,19	991,85	145,00	74,29	145,78	100,5%	100,1%	
<b>III</b>	<b>Tổng lao động</b>	<b>Người</b>	<b>205,00</b>	<b>41,00</b>	<b>47,00</b>	<b>47,00</b>	<b>47,00</b>	<b>47,00</b>	<b>100,0%</b>	<b>102,1%</b>	
1	Người quản lý	Người			4,00	4,00	4,00	4,00	100,0%	125,0%	
2	Người lao động	Người			43,00	43,00	43,00	43,00	100,0%	100,0%	
<b>IV</b>	<b>Tổng quỹ tiền lương</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>20.782,90</b>	<b>4.156,58</b>	<b>5.349,40</b>	<b>5.685,06</b>	<b>2.663,50</b>	<b>5.855,61</b>	<b>103,0%</b>	<b>108,9%</b>	





**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI**

năm 2025

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	DVT	Năm Bảo cáo 2024										Năm Bảo cáo 2025			
			Năm liền trước năm báo cáo (số TH 2023)		Kế hoạch năm		Ước thực hiện năm		Trong đó:		Khối lượng	Kinh phí	Trong đó:			
			Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí	NSNN	Nguồn DVMTR	Huy động khác	NSNN			Nguồn DVMTR	Vốn DN, HD khác		
	<b>TỔNG SỐ</b>		14.245,08	12.415,64	12.415,64	13.273,33	4.235,95	7.691,64	1.345,74		24.680,72	16.185,80	7.218,75	3.171,5		
1	Lâm sinh		13.266,39	10.289,97	10.289,97	11.967,66	4.235,95	7.691,64	40,07		14.347,72	8.982,80	7.218,75	41,5		
a	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	21.959,80	12.629,37	22.046,20	9.998,92	21.959,80	11.676,55	6,87		21.959,80	14.036,38	7.059,91	6.965,02	11,4	
	Rừng cung ứng DVMTR	ha.năm	7.817,08	8.386,55	7.899,78	5.754,99	7.817,08	7.433,73	0,00		7.817,08	6.965,02	0,00	6.965,02	0,0	
	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	1.306,51	1.401,69	1.350,37	983,74	1.306,51	1.242,44			1.306,51	1.164,10	1.164,10	1.164,10		
	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	6.482,13	6.954,35	6.500,76	4.735,80	6.482,13	6.164,25			6.482,13	5.775,58	5.775,58	5.775,58		
	Rừng trồng	ha.năm	28,44	30,51	48,65	35,44	28,44	27,05			28,44	25,34	25,34	25,34		
b	Rừng không có DVMTR	ha.năm	14.142,72	4.242,82	14.146,42	4.243,93	14.142,72	4.242,82	6,87		14.142,72	7.071,36	7.059,91	0,00	11,4	
	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	14.119,82	4.235,95	14.123,52	4.237,06	14.119,82	4.235,95			14.119,82	7.059,91	7.059,91			
	Rừng trồng	ha.năm	22,90	6,87	22,90	6,87	22,90	6,87			22,90	11,45			11,4	
2	Trồng rừng	ha	20,23	576,52	20,23	291,05	20,23	291,11			20,23	311,34	1.922,89	253,73	30,0	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	20,23	576,52	0,00	0,00	0,00	0,00			0,0	27,55	1.922,89			
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha			20,23	291,1	20,23	291,1			0,00	0,00				
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha									20,23	283,79	253,73	30,0		
	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha														
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	55,00	60,50	0,00	0,0	0	0,0			0,0	0,00	0,00	0,00	0,0	
II	Cơ sở hạ tầng		0,00	0,00	0,00	820,0	0,0	0,0			0,0	1.000,00	0,00	0,00	1.000,00	
	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái			1,00	820					1	1.000,00			1.000,00	
	Trạm QLBV rừng phòng hộ	Cái														
III	Nội dung đầu tư khác		978,69	1.305,67	0,00	0,00	0,00	1.305,67			9.333,00	7.203,00	0,00	2.130,00		
	XD phương án QLBV rừng BV	PA														
	Trồng cây PT kết hợp ngân chặn LC	ha	5,00	25,00	15,00	125,67	15,00	125,67			0,00			0,00		
	Kiểm kê rừng tự nhiên (đối với DT có rừng): tạm tính	ha	1,00	497,70	1,00	700	1,00	700			21.908	9.333,00	7.203,00	2.130,00		
	Sửa chữa văn phòng, NLV Công ty	cái	2,00	455,99	2,00	480	2,00	480						0,00		



Phụ lục 3.1

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024  
CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI**

Kèm theo Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	TH đến 30/6/2024	So sánh		Ước TH năm 2024	Ước TH năm 2024/Kế hoạch 2024
						Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm 2024		
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chính</b>								
1	Cung ứng tiêu thụ dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	7.941,14	7.899,78	7.817,08	98%	99%	7.817,08	99,0%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1.380,70	1.350,37	1.306,51	95%	96,8%	1.306,51	96,8%
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6.511,11	6.500,76	6.482,13	100%	100%	6.482,13	99,7%
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	42,12	41,44	21,23	50%	51%	21,23	51,2%
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	7,21	7,21	7,21	100%	100%	7,21	100,0%
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	14.123,5	14.123,50	14.119,82	100%	100%	14.119,82	100,0%
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22,90	22,90	22,90	100%	100%	22,90	100,0%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>								
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	10.663,68	10.040,02	10.040,02	94%	100%	10.040,02	100,0%
2	Doanh thu	Tr.đồng	6.631,13	11.631,86	6.235,19	94%	54%	12.036,03	103,5%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	456,80	237,60	54,19	12%	23%	270,00	113,6%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	262,14	190,08	33,35	13%	18%	216,00	113,6%
5	Đóng góp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	215,63	145,00	74,29	34%	51%	145,70	100,5%
<b>III</b>	<b>Tổng lao động</b>	Người	45,00	47,00	47,00	104%	100%	47,00	100,0%
1	Người quản lý	Người	4,00	4,00	4,00	100%	100%	4,00	100,0%
2	Người lao động	Người	41,00	43,00	43,00	105%	100%	43,00	100,0%
<b>IV</b>	<b>Tổng quỹ tiền lương</b>	Tr.đồng	2.402,55	5.685,06	2.663,50	111%	47%	5.855,61	103,0%

Phụ lục 3.2

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**  
**CÔNG TY TNHH.MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI**

Kèm theo Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2024, xây dựng kế hoạch và lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025



TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Năm Báo cáo 2024							
			Kế hoạch năm		TH đến 30/6/2024		Tỷ lệ đạt	Ước thực hiện năm		Tỷ lệ đạt
			Khối lượng	Kinh phí	Khối lượng	Kinh phí		Khối lượng	Kinh phí	
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>12.415,64</b>		<b>7.150,18</b>	<b>58%</b>		<b>13.273,32</b>	<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Lâm sinh</b>			<b>10.289,97</b>		<b>6.364,51</b>	<b>62%</b>		<b>11.967,65</b>	<b>116%</b>
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	22.046,20	9.998,92	21.959,80	6.237,88	62%	21.959,80	11.676,55	117%
a	Rừng cung ứng DVMTR	ha.năm	7.899,78	5.754,99	7.817,08	4.116,47	72%	7.817,08	7.433,73	129%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	1.350,37	983,74	1.306,51	688,01	70%	1.306,51	1.242,44	126%
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	6.500,76	4.735,80	6.482,13	3.413,49	72%	6.482,13	6.164,25	130%
-	Rừng trồng	ha.năm	48,65	35,44	28,44	14,98	42%	28,44	27,05	76%
b	Rừng không có DVMTR	ha.năm	14.146,42	4.243,93	14.142,72	2.121,41	50%	14.142,72	4.242,82	100%
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	14.123,52	4.237,06	14.119,82	2.117,97	50%	14.119,82	4.235,95	100%
-	Rừng trồng	ha.năm	22,90	6,87	22,90	3,44	50%	22,90	6,87	100%
2	Trồng rừng	ha	20,23	291,05	20,23	126,63	44%	20,23	291,10	100%
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	0,00	0,00						
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	20,23	291,1	20,23	126,6	44%	20,23	291,1	100%
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha								
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha								
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	0,00	0,0	0	0		0	0,0	
<b>II</b>	<b>Cơ sở hạ tầng</b>			<b>820,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0%</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0%</b>
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	1,00	820			0%			0%
-	Trạm QLBV rừng phòng hộ	Cái								
<b>III</b>	<b>Nội dung đầu tư khác</b>			<b>1.305,67</b>		<b>785,67</b>	<b>60%</b>		<b>1.305,67</b>	<b>100%</b>
-	XD phương án QLBV rừng BV	PA								
-	Trồng cây ngăn chặn lấn chiếm đất lâm nghiệp	ha	15,00	125,67	15,00	125,67	100%	15,00	125,67	100%
-	Kiểm kê rừng tự nhiên	ha								
-	Sửa chữa văn phòng, NLV Công ty	cái	1,00	700	1	420	60%	1,00	700	100%
-	Xây dựng chốt bảo vệ rừng	cái	2,00	480	2	240	50%	2,00	480	100%